## BÁO CÁO SẢN PHẦM NHÓM 10

Thành viên

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Đơn vị** | **Chức vụ** | **MÔN** | **PHÒNG GD** | **Nhóm** | **Nhóm trưởng** |
|
| 1 | Nguyễn Thị Thu Hiền | THCS Ninh Dân | Học viên | Hóa học | Thanh Ba | 10 | X |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Thủy | THCS Vân Lĩnh | Học viên | Vật lí | Thanh Ba | 10 |   |
| 3 | Nguyễn Bá Hiển | THCS Vân Lĩnh | Học viên | Sinh học | Thanh Ba | 10 |   |
| 4 | Nguyễn Thị Bích Liên | THCS Mạn Lạn | Học viên | Sinh học | Thanh Ba | 10 |   |
| 5 | Hoàng Ngọc Tân | THCS Quảng Yên | Học viên | Hóa học | Thanh Ba | 10 |   |
| 6 | Phạm Hồng Hảo | THCS Thanh Hà | Học viên | Hóa học | Thanh Ba | 10 |   |

## KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ IIMÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

(Song song)

**I. KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung chương X: Trái đất và bầu trời.*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *30% (3,0 điểm; Chủ đề 1,2,5: 29 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 2: *70% (7,0 điểm; Chủ đề 1,3,4: 30 tiết)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |  |  | *12* |
| *1.Tách chất ra khỏi hỗn hợp ( 7 tiết)* |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | 3 | 0,75 |
| *2. Lực trong đời sống* *(9 tiết)* | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1,0 |
| *3. Đa dạng thế giới sống (22 tiết)* |  | 7 | 1 | 2 |  |  |  |  | 1 | 9 | 4,25 |
| *4. Năng lượng(12 tiết)* |  | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  | 1 | 2 | 2,5 |
| *5. Trái đất và bầu trời**(9 tiết)* |  | 2 |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 2 | 1,5 |
| **Số câu** | 1 | **12** | 1 | **4** | 1 | **0** | 1 | **0** | 4 | 16 | 20 |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6** | **4** | **10** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |  | **10 điểm** **(100%)** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL | TN |
| ***1. Hỗn hợp*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** |  |  |  |  |
| - Hỗn hợp các chất- Tách chất ra khỏi hỗn hợp | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  | 1 |  | C1 |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |  | 1 |  | C2 |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  | 1 |  | C12 |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| ***2. Đa dạng thế giới sống (22 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.- Sự đa dạng của thực vật, động vật.- Tìm hiểu các SVngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| -Nhận biết một số loài Thực vật và vai trò của thực vật trong đời sống.  |  | 3 |  | C3,C4,C6 |
| - Nhận biết một số loài Động vật và vai trò của động vật trong đời sống.  |  | 2 |  | C7,C8 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | 2 |  | C5,C9 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). | **1** | 1 | C17 | C16 |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng,...).  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  | **1** |  | C15 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***3. Lực trong đời sống (9 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc– Ma sát– Lực cản của nước– Khối lượng và trọng lượng– Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làmbiến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. | **1** |  | C18 |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thôngđường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| ***4. Năng lượng (12 tiết)*** |  |  |  |  |
| –Khái niệm về năng lượng– Một số dạng năng lượng– Sự chuyển hoá năng lượng– Năng lượng hao phí– Năng lượng tái tạo– Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  | 1 |  | C13 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  | 1 |  | C14 |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. | **1** |  | C19 |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| ***5. Trái đất và bầu trời (9 tiết).*** |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời– Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng– Hệ Mặt Trời– Ngân Hà. | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  |  |  |  |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  | 1 |  | C10 |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. |  |  |  |  |
| - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Vận dụng mở rộng kiến thức về Mặt Trăng, Hệ Mặt Trời, Ngân hà | 1 |  | C20 |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 60 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)
Câu 1(NB).** Trong các chất sau đâu là chất tinh khiết?

A. Nước khoáng. B. Nước cất.

C. Nước đường. D. Nước muối.

**Câu 2 (NB).** Chất khí nào sau đây tan nhiều trong nước ở điều kiện thường tạo thành dung dịch?

A. Khí carbon dioxide. B. Khí Hydrogen

C. Khí oxygen. D. Khí Amoni hydroxide.

**Câu 3 (NB).**Thực vật được chia thành các ngành nào?

A. Nấm, Rêu, Tảo và Hạt kín.      B. Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.

C. Hạt kín, Quyết, Hạt trần, Nấm.                 D. Nấm, Dương xỉ, Rêu, Quyết.

**Câu 4 (NB).**Thực vật có vai trò gì đối với động vật?

A. Cung cấp thức ăn.                  B. Ngăn biến đổi khí hậu.

C. Giữ đất, giữ nước.                  D. Cung cấp thức ăn, nơi ở.

**Câu 5 (NB).** Sự đa dạng của động vật được thể hiện rõ nhất ở:

A. Cấu tạo cơ thể và số lượng loài.

B. Số lượng loài và môi trường sống.

C. Môi trường sống và hình thức dinh dưỡng.

D. Hình thức dinh dưỡng và hình thức vận chuyển.

**Câu 6 (NB).** Rêu là thực vật có đặc điểm nào sau đây?

 A. Có hạt. B. Có hệ mạch. C. Có bào tử. D. Có hoa.

**Câu 7 (NB).**Trong các loài động vật sau đây, động vật nào được khuyến khích làm thức ăn cho con người?

 1- Heo 2 - Tê giác 3 – Voi 4 - Gà 5 - Tê tê

 A. 1-3 B. 1-4 C. 3-4 D. 2-5

**Câu 8 (NB).** Trong các loài động vật sau đây, loài nào thuộc lớp thú?

A. Chim cánh cụt. B. Dơi. C. Chim đà điểu. D. Cá sấu.

**Câu 9 (NB).** Sinh cảnh nào dưới đây có độ đa dạng sinh học thấp nhất?

A. Thảo nguyên. B. Rừng mưa nhiệt đới. C. Hoang mạc. D. Rừng ôn đới.

**Câu 10 (NB).** Ánh sáng từ Mặt Trăng mà ta nhìn thấy được có từ đâu?

A. Mặt Trăng tự phát ra ánh sáng. C. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng thiên hà.

B. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Mặt Trời. D. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Ngân Hà.

**Câu 11(NB).** Dải Ngân Hà là

1. thiên hà chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó (trong đó có Trái Đất).
2. một tập hợp gồm nhiều Thiên hà trong vũ trụ.
3. tên gọi khác của hệ Mặt Trời.
4. dải sáng trong vũ trụ.

**Câu 12 (TH).** Muốn hoà tan được nhiều muối ăn vào nước, ta **không nên** sử dụng phương pháp nào dưới đây?

A. Nghiền nhỏ muối ăn. B. Đun nóng nước.

C.Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều. D. Bỏ thêm đá lạnh vào.

**Câu 13 (NB).**  Dụng cụ nào sau đây hoạt động bằng năng lượng lấy từ nguồn năng lượng tái tạo?

A. Xe máy.                 B. Ô tô.            C. Bóng điện.D. Đèn dầu.

**Câu 14 (TH).** Trong pin Mặt Trời có sự chuyển hóa

A. quang năng thành điện năng. C. quang năng thành nhiệt năng.

B. nhiệt năng thành điện năng. D. nhiệt năng thành cơ năng.

**Câu 15 (TH).** Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là:

A. Có xương sống.                B. Hình thái đa dạng.

C. Kích thước cơ thể lớn.           D. Sống lâu.

**Câu 16 (TH).** Ngành Hạt kín là ngành có ưu thế lớn nhất trong các ngành thực vật. Vì

A. có hệ mạch.                      C.có hạt nằm trong quả.

B. sống trên cạn.                   D. có rễ thật.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17(TH) (2,0 điểm).** Sắp xếp các loài thực vật sau: rêu tường, dương xỉ, cây hoa cúc, cây vạn tuế, cây chanh vào các ngành thực vật đã học và nêu đặc điểm của mỗi ngành thực vật đó?

**Câu 18 (TH) (1,0 điểm).** Nêu khái niệm lực tiếp xúc. Cho ví dụ minh họa.

**Câu 19 (VD) (2,0 điểm).** Em hãy kể tên các dạng năng lượng xuất hiện khi máy bơm nước hoạt động. Vẽ sơ đồ dòng năng lượng của máy bơm nước.

**Câu 20 (VDC) (1,0 điểm).** Em hãy sắp xếp các hành tinh của Hệ Mặt Trời theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về khối lượng.

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đ/A | B | D | D | D | A | C | B | B | C | B | A | D | C | A | B | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**(2,0 điểm) | * Cây rêu thuộc ngành Rêu. Ngành Rêu bao gồm các thực vật sống trên cạn, sống ở nơi ẩm ướt, cơ thể nhỏ bé, có rễ giả, thân và lá chưa có mạch dẫn, sinh sản bằng bào tử.
* Cây Dương xỉ thuộc ngành Dương xỉ. Ngành Dương xỉ bao gồm các thực vật có mạch, sinh sản bằng bào tử, thường sống ở nơi ẩm, mát.
* Cây Vạn tuế thuộc ngành Hạt trần. Ngành Hạt trần bao gồm các thực vật córễ, thân, lá phát triển; có mạch dẫn; cơ quan sinh sản là nón, hạt nằm trên lá noãn hở.
* Cây hoa cúc, cây chanh thuộc ngành Hạt kín. Ngành Hạt kín bao gồm các thực vật có rễ, thân, lá phát triển đa dạng; có hoa, quả, hạt; hạt nằm trong quả.
 | 0, 5 0, 5 0, 5 0, 5 |
| **Câu 18**(1,0 điểm) | - Lực không tiếp xúc là lực xuất hiện khi vật gây ra lực không tiếp xúc với vật chịu tác dụng của lực- Ví dụ: Lực do nam châm tác dụng lên đinh sắt để gần nó | 0,50,5 |
| **Câu 19**(2,0 điểm) | - Khi máy bơm nước hoạt động có những dạng năng lượng sau: động năng, thế năng, năng lượng âm- Sơ đồ dòng năng lượng: | 1,01,0 |
| **Câu 20**(1,0 điểm) | Sắp xếp các hành tình của Hệ Mặt trời theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về khối lượng: | Mỗi hành tinh đúng thứ tự được 0,125đ |